



SONG DA 2 JSC

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015



Hà Nội, Tháng 04 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/15	01/01/15
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		666.035.565.524	634.833.904.015
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.213.639.215	46.752.975.462
111	1. Tiền		52.213.639.215	37.752.975.462
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	9.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	16.521.399.600	16.521.399.600
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.188.774.090	13.188.774.090
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(10.767.374.490)	(10.767.374.490)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.100.000.000	14.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		272.460.644.765	232.434.472.054
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	153.461.211.675	141.504.786.656
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		28.637.040.607	8.854.725.451
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	92.072.985.264	83.785.552.728
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.710.592.781)	(1.710.592.781)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		0	0
140	IV. Hàng tồn kho	7	301.696.147.381	319.400.783.875
141	1. Hàng tồn kho		301.696.147.381	319.400.783.875
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.143.734.563	19.724.273.024
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.536.178.723	702.315.412
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.814.697.797	19.021.957.612
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	4.792.858.043	0
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		0	0
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	11	0	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		118.260.162.258	115.611.593.813
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.532.816.800	5.532.268.800
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	5.532.816.800	5.532.268.800
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		0	0
220	II. Tài sản cố định		40.513.164.426	35.645.521.393
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	40.513.164.426	35.645.521.393
222	- Nguyên giá		249.057.613.948	242.563.068.493
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(208.544.449.522)	(206.917.547.100)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	6.167.557.806	8.935.641.471
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.167.557.806	8.935.641.471
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	58.313.530.000	58.313.530.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		47.243.530.000	47.243.530.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		0	0
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.070.000.000	11.070.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		0	0
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	0
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.733.093.226	7.184.632.149
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.677.202.317	5.128.741.240
268	4. Tài sản dài hạn khác	11	2.055.890.909	2.055.890.909
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		784.295.727.782	750.445.497.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		Thuyết minh	31/03/15	01/01/15
				VND	VND
300	A.	NỢ PHẢI TRẢ		580.143.943.646	549.338.683.209
310	I.	Nợ ngắn hạn		443.842.552.617	425.983.092.180
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	79.575.070.065	79.725.404.642
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		86.789.484.268	60.515.156.073
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13.601.113.586	15.170.239.836
314	4.	Phải trả người lao động		14.199.180.289	17.190.894.467
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	22.540.299.082	18.214.041.481
316	6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn		0	0
317	7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
318	8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		0	0
319	9.	Phải trả ngắn hạn khác	16	80.476.074.675	76.234.436.982
320	10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12,	146.835.964.209	157.812.212.256
321	11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
322	12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(174.633.557)	1.120.706.443
323	13.	Quỹ bình ổn giá		0	0
324	14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		0	0
330	II.	Nợ dài hạn		136.301.391.029	123.355.591.029
337	7.	Phải trả dài hạn khác	16	300.000.000	350.000.000
338	8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12,	136.001.391.029	123.005.591.029
400	B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		204.151.784.136	201.106.814.619
410	I.	Vốn chủ sở hữu	18	204.151.784.136	201.106.814.619
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
411b	-	Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
418	8.	Quỹ đầu tư phát triển		22.452.169.193	22.452.169.193
419	9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
419	10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.759.847.163	18.714.877.646
422	12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1.	Nguồn kinh phí		0	0
432	2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			784.295.727.782	750.445.497.828



Người lập

Nguyễn Hữu Hùng
 Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh
 Tổng Giám đốc

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	117.667.249.244	107.939.215.478	117.667.249.244	107.939.215.478
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	0	0	0
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.667.249.244	107.939.215.478	117.667.249.244	107.939.215.478
11	4. Giá vốn hàng bán	20	102.259.493.141	93.228.739.737	102.259.493.141	93.228.739.737
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.407.756.103	14.710.475.741	15.407.756.103	14.710.475.741
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	353.389.885	269.468.477	353.389.885	269.468.477
22	7. Chi phí tài chính	22	2.960.261.743	2.072.856.407	2.960.261.743	2.072.856.407
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.927.926.326	2.072.856.407	2.927.926.326	2.072.856.407
25	8. Chi phí bán hàng	25	27.272.727	1.518.330.645	27.272.727	1.518.330.645
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.095.427.160	7.605.473.916	8.095.427.160	7.605.473.916
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		4.678.184.358	3.783.283.250	4.678.184.358	3.783.283.250
31	11. Thu nhập khác	23	10.000.000	0	10.000.000	0
32	12. Chi phí khác	24	224.566.251	0	224.566.251	0
40	13. Lợi nhuận khác		(214.566.251)	0	(214.566.251)	0
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.463.618.107	3.783.283.250	4.463.618.107	3.783.283.250
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.386.248.590	969.897.362	1.386.248.590	969.897.362
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	0	0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.077.369.517	2.813.385.888	3.077.369.517	2.813.385.888
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	213	234	213	234
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27				

Phan Thị Chuyển
 Người lập

Nguyễn Hữu Hùng
 Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh
 Tổng Giám đốc

Lập, ngày tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.463.618.107	3.783.283.250
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.626.902.422	1.949.058.648
03	Các khoản dự phòng		-	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(353.389.885)	(269.468.477)
06	Chi phí lãi vay		2.927.926.326	2.072.856.407
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.665.056.970	7.535.729.828
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(37.149.977.296)	(20.913.363.397)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		17.704.636.494	(4.537.390.094)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		32.468.715.461	28.119.676.576
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.382.324.388)	(1.100.335.834)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.927.926.326)	(2.041.609.399)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.000.000.000)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.295.340.000)	(294.385.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.082.840.915	6.768.322.680
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.995.119.000)	(2.369.181.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	(22.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		353.389.885	72.892.156
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.641.729.115)	(24.696.289.662)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Báo cáo tài chính riêng

Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Quý I năm 2015

32	2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3.	Tiền thu từ đi vay	51.356.897.051	39.005.355.233
34	4.	Tiền trả nợ gốc vay	(49.337.345.098)	(23.186.409.077)
35	5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(9.672.600.000)
40		<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	2.019.551.953	6.146.346.156
50		Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5.460.663.753	(11.781.620.826)
60		Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	46.752.975.462	39.952.044.022
61		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70		Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	52.213.639.215
			28.170.423.196	



Phan Thị Chuyên
 Người lập



Nguyễn Hữu Hùng
 Kế toán trưởng




Phạm Văn Mạnh
 Tổng Giám đốc
 Lập, ngày tháng 05 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 23 tháng 01 năm 2015

Trụ sở chính của Công ty: Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp 144.235.360.000 đồng; trong đương mệnh giá: 14.423.536 cổ phần; mệnh giá 01 cổ phần là: 10.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

- Thi công các công trình dân dụng
- Sản xuất công nghiệp: Sản xuất cốt liệu tại các công trình thủy điện; Khai thác đá
- Kinh doanh nhà

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô và xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp dân dụng;
- Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông, đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của công ty như sau: bắt đầu từ ngày 01/01

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh	Địa chỉ
-------------	-----------------	---------

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý I năm 2015

Công ty TNHH MTV Công trình giao	Xây dựng dân dụng; Khai thác đá	Nhà 8D, tầng 8 tòa nhà Sông Đà, Km 10 đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
-------------------------------------	---------------------------------	---

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ
- Xí nghiệp Sông Đà 203	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp	Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông
- Chi nhánh Sông Đà 205	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp	Phường Vạn phúc - Hà Đông - Hà Nội
- Xí nghiệp Sông Đà 206	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp	Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông
- Xí nghiệp Sông Đà 208	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp	Xã Yên Na - Tương Dương - Nghệ An
- Chi nhánh Sông Đà 209	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp	Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông
Ban quản lý dự án Hồ Xương Rồng	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị Hồ Xương Rồng, TP Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
khả năng so sánh được thông tin trên Báo cáo tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý I năm 2015

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp gồm: Các khoản chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng liên quan đến công tác bán hàng và công tác quản lý doanh nghiệp; Chi phí khấu hao tài sản cố định. Các khoản thuế, phí, lệ phí; Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác liên quan đến công tác bán hàng và công tác quản lý doanh nghiệp.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/15</u>	<u>01/01/15</u>
	VND	VND
Tiền mặt	15.939.198.616	11.283.106.462
Tiền gửi ngân hàng	36.274.440.599	26.469.869.000
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	9.000.000.000
	<u><u>52.213.639.215</u></u>	<u><u>46.752.975.462</u></u>

	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- <i>Công ty con</i>						
Công ty TNHH MTV CTGT Sông Đà	47.243.530.000	47.243.530.000	-	47.243.530.000	47.243.530.000	-
- <i>Đầu tư khác</i>						
Công ty CP Thủy điện Đăkriêng	47.243.530.000	47.243.530.000	-	47.243.530.000	47.243.530.000	-
Công ty CPĐT đô thị và KCN Sông Đà 7	11.070.000.000	11.070.000.000	-	11.070.000.000	11.070.000.000	-
Công ty CP ĐT phát triển khu kinh tế Hải Hà	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-
Công ty CP ĐTPT đô thị và KCN Sông Đà Miền trung	4.685.000.000	4.685.000.000	-	4.685.000.000	4.685.000.000	-
Công ty CP GSM	2.200.000.000	2.200.000.000	-	2.200.000.000	2.200.000.000	-
	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
	585.000.000	585.000.000	-	585.000.000	585.000.000	-
	58.313.530.000	58.313.530.000	-	58.313.530.000	58.313.530.000	-

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành Phố Hà Nội	100%	100%	Thi công lắp đặt các công trình giao thông

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/15</u>	<u>01/01/15</u>
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	153.461.211.675	141.504.786.656
BDH DA Thủy điện Bản Vẽ	28.383.747.037	28.143.267.037
Công ty Cổ phần Vinapol	31.380.342.554	31.380.342.554
Các khoản phải thu khách hàng khác	93.697.122.084	81.981.177.065

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
 Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 Quý I năm 2015

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/15		01/01/15	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hoá	92.072.985.264	-	83.785.552.728	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu người lao động	14.571.615.892	-	13.216.284.869	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cho mượn	-	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	77.501.369.372	-	70.569.267.859	-
b. Dài hạn	5.532.816.800	-	5.532.268.800	-
Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	5.532.816.800	-	5.532.268.800	-
Cho mượn	-	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	-
	97.605.802.064	-	89.317.821.528	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/15		01/01/15	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND

Hàng mua đang đi đường	-	-	200.749.840	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.640.694.018	-	14.140.731.119	-
Công cụ, dụng cụ	274.614.550	-	304.953.455	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	291.780.838.813	-	278.666.302.095	-
Thành phẩm	-	-	26.088.047.366	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
	301.696.147.381		319.400.783.875	

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
 Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
 Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/15		01/01/15	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Sản phẩm A	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/15		31/03/15	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu nhà ở liên kế - Phường Hữu Nghị - Hòa Bình	2.402.311.855,00	2.402.311.855,00	2.402.311.855	2.402.311.855
Dự án thủy điện Sông Chảy 6 - Hà Giang	2.889.521.005,00	2.889.521.005,00	2.889.521.005	2.889.521.005
Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546,00	675.047.546,00	675.047.546	675.047.546
Xây dựng nhà mẫu Khu đô thị Hồ Xương Rồng	0,00	0,00	1.420.067.947	1.420.067.947
Mua sắm tài sản cố định	91.562.400,00	91.562.400,00	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	109.115.000,00	109.115.000,00	1.548.693.118	1.548.693.118
	6.167.557.806	6.167.557.806	8.935.641.471	8.935.641.471

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.137.459.000	173.951.834.942	61.200.731.700	273.042.851	242.563.068.493
Mua trong năm	-	6.494.545.455	-	-	6.494.545.455
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.137.459.000	180.446.380.397	61.200.731.700	273.042.851	249.057.613.948
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	3.339.559.100	159.618.841.417	43.719.497.669	239.648.914	206.917.547.100
Trích khấu hao	59.478.825	653.209.231	911.578.002	2.636.364	1.626.902.422
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.399.037.925	160.272.050.648	44.631.075.671	242.285.278	208.544.449.522
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	3.797.899.900	14.332.993.525	17.481.234.031	33.393.937	35.645.521.393
Số dư cuối năm	3.738.421.075	20.174.329.749	16.569.656.029	30.757.573	40.513.164.426

TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.536.178.723	702.315.412
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.536.178.723	702.315.412
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản khác	-	-
b. Dài hạn	5.677.202.317	5.128.741.240
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.677.202.317	5.128.741.240
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	-
Các khoản khác	-	-
	7.213.381.040	5.831.056.652

11 . TÀI SẢN KHÁC

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
Tranh, ảnh	-	-
Vật phẩm có giá trị để trưng bày	-	-
Vật phẩm khác	-	-
b. Dài hạn	2.055.890.909	2.055.890.909
Đầu tư Liên danh SD2 - Trung Việt - Hồng Quang	1.010.000.000	1.010.000.000
Đầu tư Liên danh SD2 - Trung Việt - A. D. E. L	1.045.890.909	1.045.890.909
Đầu tư dài hạn khác	-	-
	2.055.890.909	2.055.890.909

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/15		Trong năm		01/01/15	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - Chi nhánh Hà Tây	146.835.964.209	-	38.153.097.051	49.129.345.098	157.812.212.256	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - Sở giao dịch III	65.517.486.328	-	24.633.881.183	15.180.894.195	56.064.499.340	-
Ngân hàng NN và PTNT VN - Chi nhánh Láng Hạ	10.823.893.875	-			10.823.893.875	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	37.916.583.975	-	12.538.215.868	17.990.858.206	43.369.226.313	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương	5.535.767.964	-	981.000.000	-	4.554.767.964	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội	943.000.000	-	-	-	943.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	10.057.232.067	-		13.918.781.297	23.976.013.364	-
Công ty CP Tài chính Sông Đà	16.042.000.000	-			16.042.000.000	-
	146.835.964.209	-	38.153.097.051	47.090.533.698	155.773.400.856	-
	136.001.391.029	-	13.203.800.000	208.000.000	123.005.591.029	-
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - Sở giao dịch III	59.531.405.625	-	-	-	59.531.405.625	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - Chi nhánh Hà Tây	20.006.593.018	-	5.703.800.000	-	14.302.793.018	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội	54.146.392.386	-	7.500.000.000	-	46.646.392.386	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương	857.000.000	-	-	-	857.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	1.460.000.000	-		208.000.000	1.668.000.000	-
	136.001.391.029	-	13.203.800.000	208.000.000	123.005.591.029	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

31/03/15

01/01/15

	31/03/15		01/01/15	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán				
Phải trả cho các đối tượng khác	79.575.070.065	-	79.725.404.642	-
	79.575.070.065	-	79.725.404.642	-

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/15		01/01/15	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Giá trị VND	Số đã thực nộp trong năm VND
a. Phải nộp				
Thuế GTGT	15.170.239.836	9.209.537.795	15.170.239.836	10.778.664.045
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	4.322.820.557	2.926.225.003	4.322.820.557	4.765.534.337
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.278.416.331	6.049.517.551	9.278.416.331	5.000.000.000
Thuế TNCN	1.548.873.240	233.795.241	1.548.873.240	1.000.000.000
Thuế Tài nguyên	7.000.000	-	7.000.000	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.129.708	-	13.129.708	-
b. Phải thu				
Thuế GTGT	-	-	-	4.792.858.043
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	129.589.082
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	4.663.268.961

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
a. Ngắn hạn	22.540.299.082	18.214.041.481
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
Các khoản trích trước khác	22.540.299.082	18.214.041.481
Lãi vay	-	-
Các khoản khác		
b. Dài hạn	-	-
Phải trả lãi vay	-	-
Phải trả, phải nộp khác	-	-
	22.540.299.082	18.214.041.481

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
a. Ngắn hạn	80.476.074.675	76.234.436.982
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	1.766.826.191	1.940.294.352
Bảo hiểm xã hội	1.154.383.771	150.281.954
Bảo hiểm y tế	369.207.277	975.935.837
Bảo hiểm thất nghiệp	162.792.229	466.061.394
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải trả tiền nhận góp vốn sản xuất kinh doanh		
Phải trả tiền tạm nhập vật tư và dịch vụ của nhà cung cấp		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
Các khoản phải trả đội công trình		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.845.522.693	72.524.520.931
b. Dài hạn	300.000.000	350.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	350.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Phải trả...	-	-
Phải trả...	-	-

DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN
TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (6e)

17 . CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI LÀ NỢ PHẢI TRẢ (6e)

DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ
TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NĂM 2014									
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	18.583.927.780	21.228.560.857	31.585.208.661	191.397.697.298				
Tăng vốn trong năm	24.235.360.000	(2.879.520.000)	-	-	21.355.840.000				
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	9.297.549.657				9.297.549.657
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.890.096.671)				(1.666.488.335)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(19.200.000.000)				(19.200.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-				-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-				-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-				-
Tăng khác	-	-	-	-	-				-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-				-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-				-
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	-	-				-
Giảm khác	-	-	-	-	(77.784.001)				(77.784.001)
Số dư cuối năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	22.452.169.193	18.714.877.646	201.106.814.619				
NĂM 2015									
Số dư đầu năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	22.452.169.193	18.714.877.646	201.106.814.619				
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-				-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	3.077.369.517				3.077.369.517
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-				-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-				-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-				-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-				-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-				-
Tăng khác	-	-	-	-	-				-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-				-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-				-

Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	(32.400.000)	(32.400.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	22.452.169.193	21.759.847.163	204.151.784.136

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	58.800.000.000	40,77%	58.800.000.000	40,77%
Vốn góp của các cổ đông khác	85.435.360.000	59,23%	85.435.360.000	59,23%
	144.235.360.000	100,00%	144.235.360.000	100,00%

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 năm 2015

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

Cổ phiếu

	31/03/15	01/01/15
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

Cổ tức

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Các quỹ công ty

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.452.169.193	22.452.169.193
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	22.452.169.193	22.452.169.193

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	114.900.849.890	102.954.839.045
Doanh thu bán hàng hóa	-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 năm 2015

Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.766.399.354	4.984.376.433
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng	-	-
	117.667.249.244	107.939.215.478

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Quý 1 năm nay	năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	102.259.493.141	93.228.739.737
	102.259.493.141	93.228.739.737

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Quý 1 năm nay	năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	353.389.885	269.468.477
	353.389.885	269.468.477

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Quý 1 năm nay	năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.927.926.326	2.072.856.407
Chi phí tài chính khác	32.335.417	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	2.960.261.743	2.072.856.407

23 . THU NHẬP KHÁC

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Quý 1 năm nay	năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	10.000.000	-
	10.000.000	-

24 . CHI PHÍ KHÁC

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Quý 1 năm nay	năm trước
	VND	VND

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 năm 2015

Chi phí thanh lý tài sản	-	-
Chi phí từ đánh giá giảm tài sản đem đi góp vốn	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Chi phí khác	224.566.251	-
	224.566.251	-

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	27.272.727	1.518.330.645
Chi phí khác bằng tiền	27.272.727	1.518.330.645
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.095.427.160	7.605.473.916
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0

CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.463.618.107	3.783.283.250
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	4.463.618.107	3.783.283.250
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; chuyển nhượng	6.301.129.956	4.470.096.795
- Thu nhập tính thuế còn lại	(1.837.511.849)	(686.813.545)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm 1	1.386.248.590	983.421.295
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.386.248.590	983.421.295
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.278.416.331	8.294.995.036
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.000.000.000)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	5.664.664.921	9.278.416.331

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**27 . LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Quý 1 năm nay	năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.077.369.517	3.077.369.517
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.077.369.517	3.077.369.517
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.423.536	14.423.536
Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu	213	213

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/15		01/01/15	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.213.639.215	-	46.752.975.462	-
Chứng khoán Kinh doanh	13.188.774.090	-	13.188.774.090	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng	153.461.211.675	-	141.504.786.656	-
Phải thu ngắn hạn khác	92.072.985.264	-	83.785.552.728	-
Phải thu dài hạn khách hàng	-	-	-	-
Phải thu khác	5.532.816.800	-	5.532.268.800	-
Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	11.070.000.000	-	11.070.000.000	-
	327.539.427.044	-	301.834.357.736	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	282.837.355.238	280.817.803.285
Phải trả người bán, phải trả khác	160.051.144.740	155.959.841.624
Chi phí phải trả	22.540.299.082	18.214.041.481
	465.428.799.060	454.991.686.390

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).-

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/03/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.213.639.215		-	52.213.639.215
Chứng khoán Kinh doanh	-	13.188.774.090	-	13.188.774.090
Phải thu ngắn hạn khách hàng	153.461.211.675			153.461.211.675

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 năm 2015

Phải thu ngắn hạn khác	92.072.985.264	-	92.072.985.264
Phải thu dài hạn khách hàng	-	-	-
Phải thu khác	5.532.816.800		5.532.816.800
Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	11.070.000.000		11.070.000.000
	297.747.836.154	29.791.590.890	-
			327.539.427.044

Tại 01/01/2015

Tiền và các khoản tương đương tiền	46.752.975.462	-	46.752.975.462
Chứng khoán Kinh doanh	-	13.188.774.090	-
Chứng khoán Kinh doanh			13.188.774.090
Phải thu ngắn hạn khách hàng	141.504.786.656		141.504.786.656
Phải thu ngắn hạn khác	83.785.552.728	-	83.785.552.728
Phải thu dài hạn khách hàng	-	-	-
Phải thu khác	5.532.268.800		5.532.268.800
Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	11.070.000.000		11.070.000.000
	272.043.314.846	29.791.042.890	-
			301.834.357.736

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2015				
Vay và nợ	146.835.964.209	120.050.421.029	15.950.970.000	282.837.355.238
Phải trả người bán, phải trả khác	160.051.144.740			160.051.144.740
Chi phí phải trả	22.540.299.082	-	-	22.540.299.082
	329.427.408.031	120.050.421.029	15.950.970.000	465.428.799.060
Tại 01/01/2015				
Vay và nợ	157.812.212.256	106.769.752.996	16.235.838.033	280.817.803.285
Phải trả người bán, phải trả khác	155.959.841.624			155.959.841.624

TÔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 năm 2015

Chi phí phải trả	18.214.041.481	-	-	18.214.041.481
	331.986.095.361	106.769.752.996	16.235.838.033	454.991.686.390

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và được trình bày lại theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.



Phan Thị Chuyên
Người lập



Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng




Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Lập, ngày tháng 05 năm 2015